CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Miền Đông

Ngày 31/03/2025	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**20.7%**	**27.3%**

DT thuần *Q1/25*
42.4 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼26.9| -38.8%
YoY: ▼12.1| -22.2%

LN thuần *Q1/25*
3.04 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼11.7| -79.3%
YoY: ▲ 17.9| 120%

LN sau thuế *Q1/25*
2.82 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼11.5| -80.3%
YoY: ▲ 18.3| 118%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
9.8%
YoY: +/-▼ 12.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
18.3%
YoY: +/-▲ 15.6%

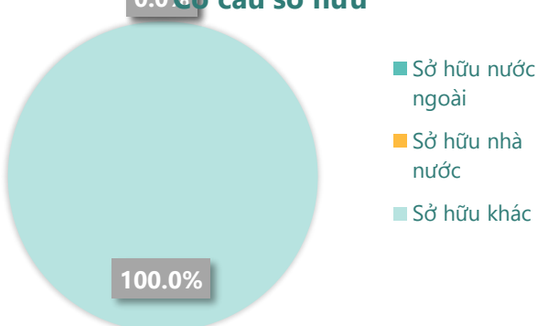
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	2,162
P/E	6.5

DT thuần *2024*
229 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼48.0| -17.4%

LN thuần *2024*
5.69 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 40.3| 116%

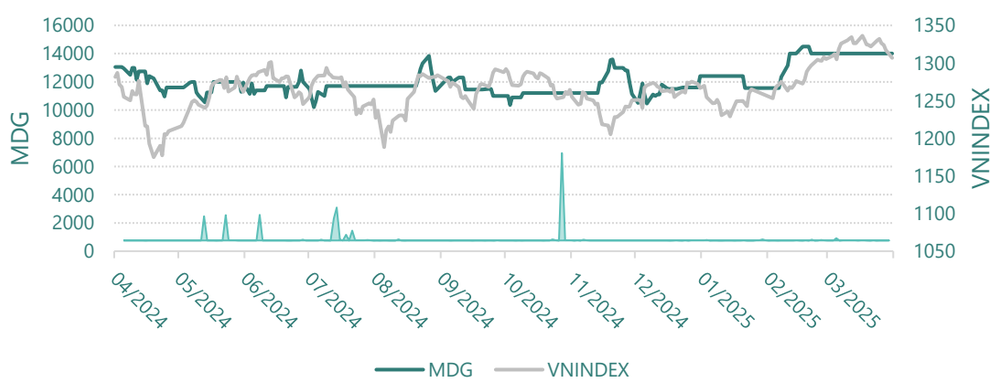
LN sau thuế *2024*
3.98 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 40.5| 111%

Cơ cấu sở hữu

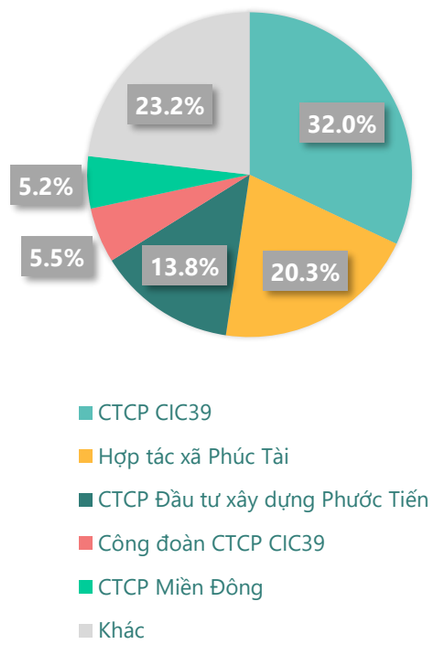


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



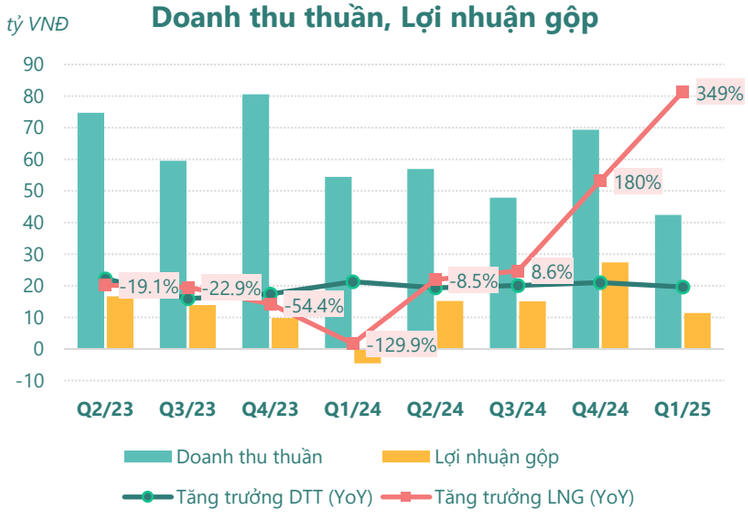
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

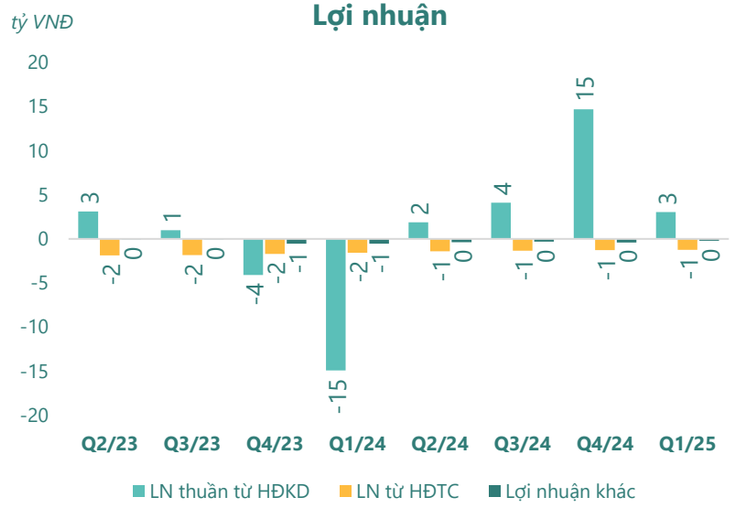
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



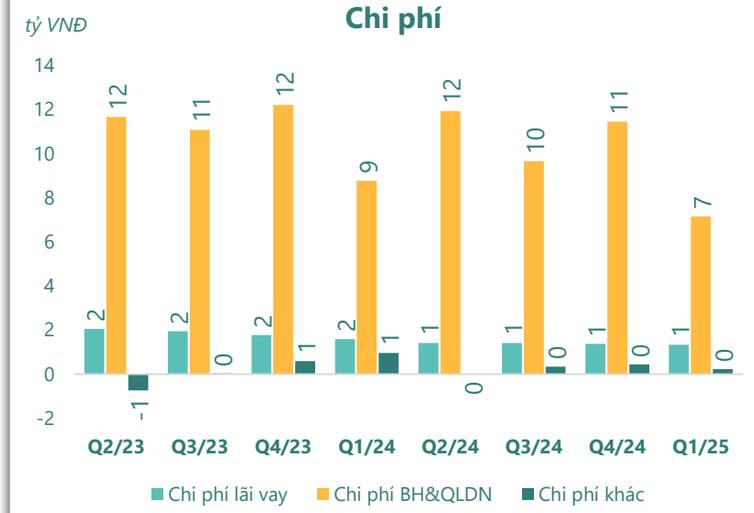
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



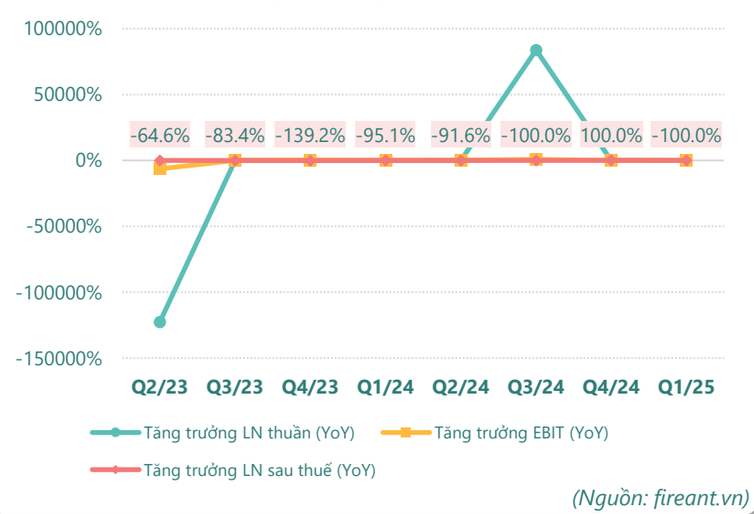
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



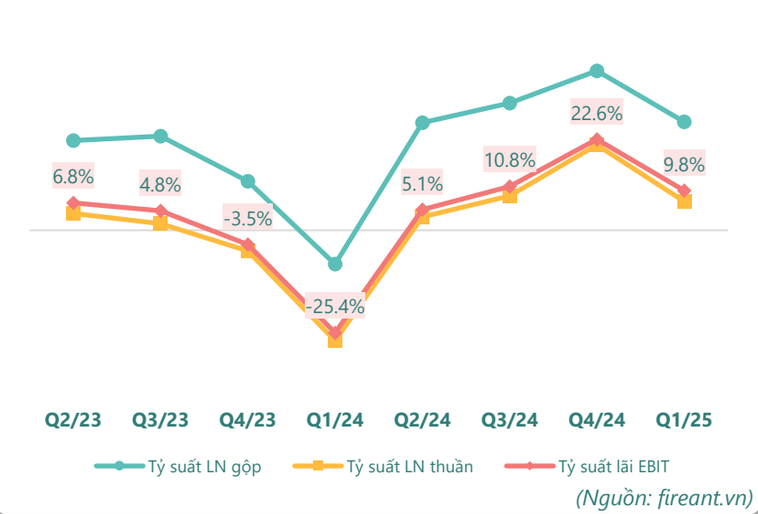
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



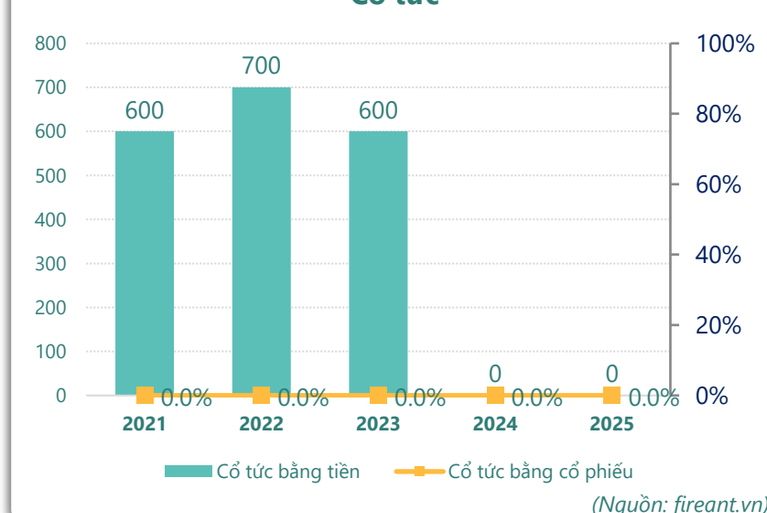
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

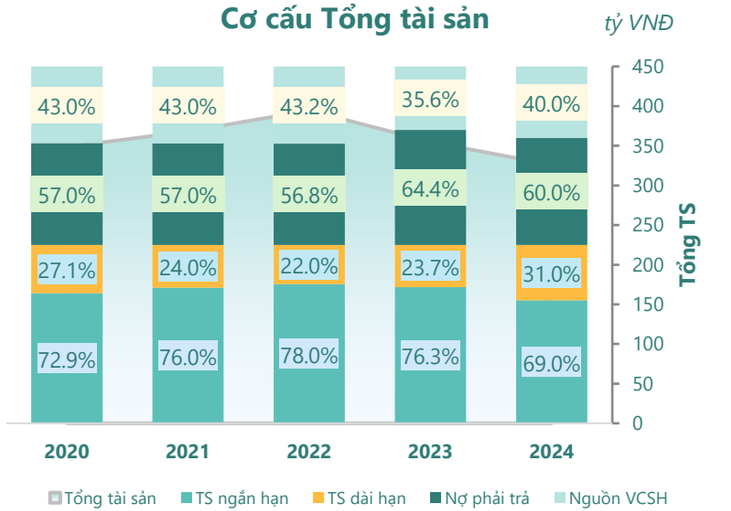
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

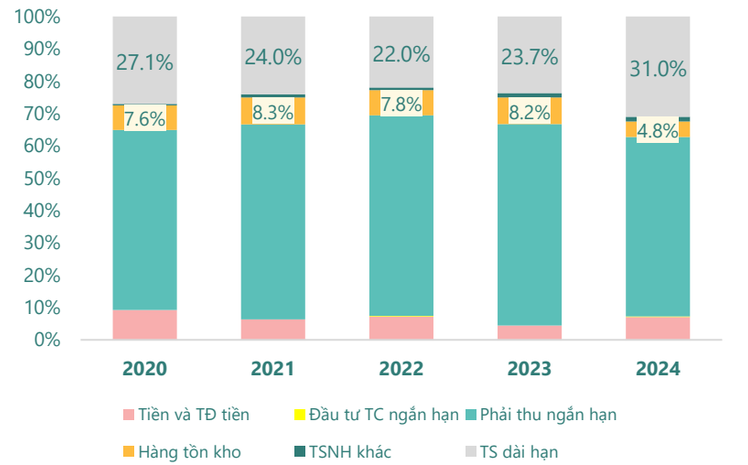
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



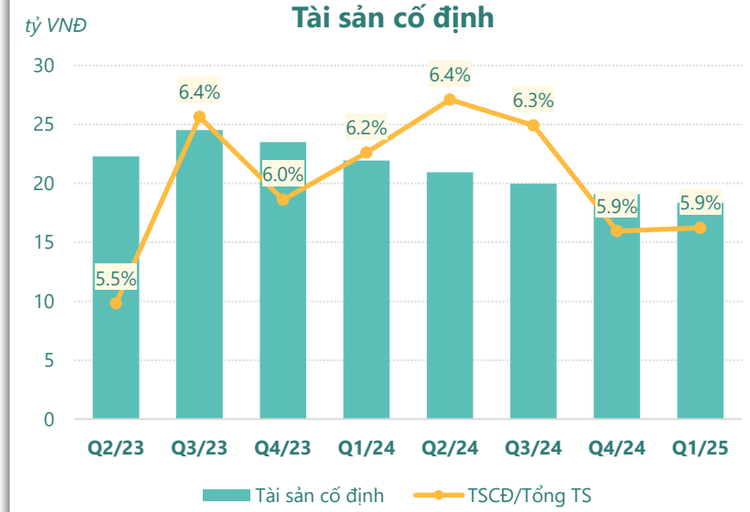
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



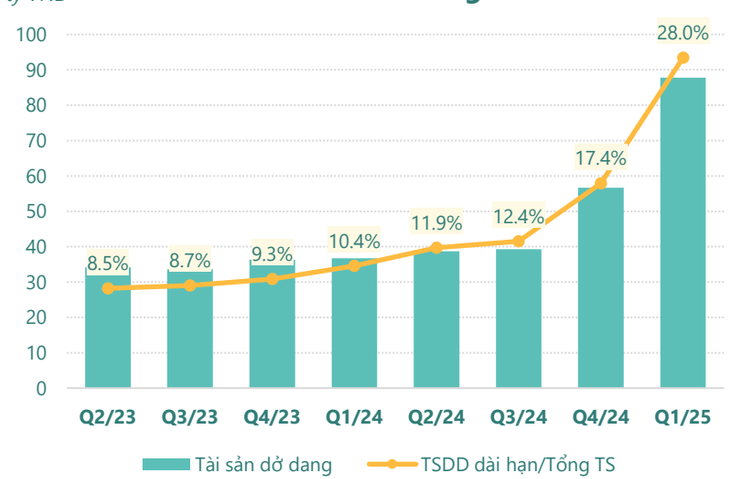
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



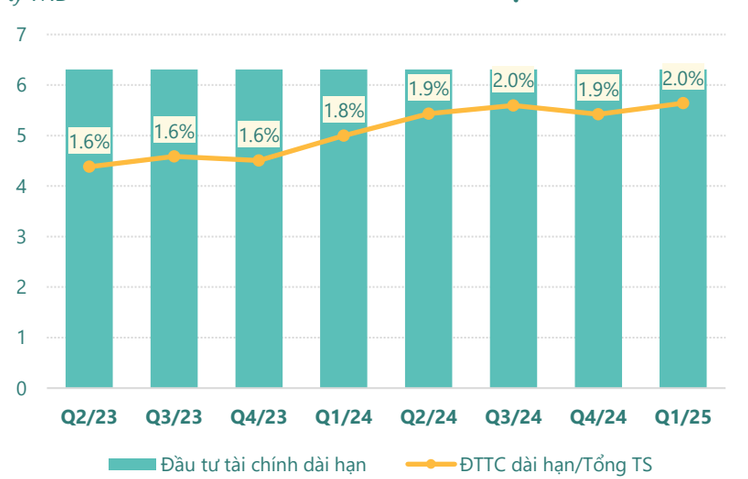
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



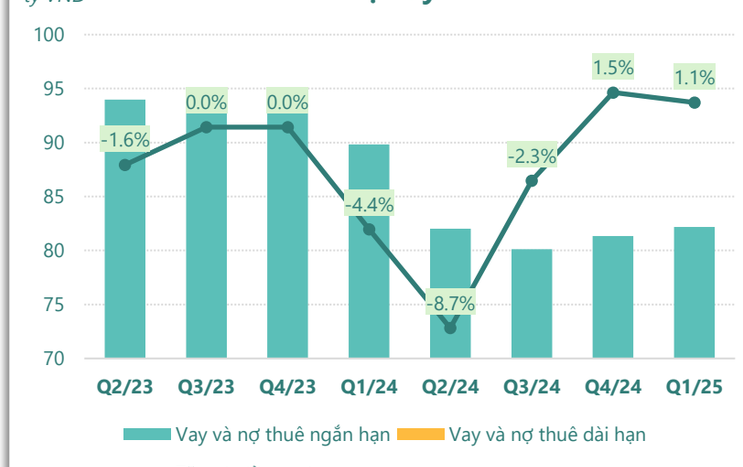
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

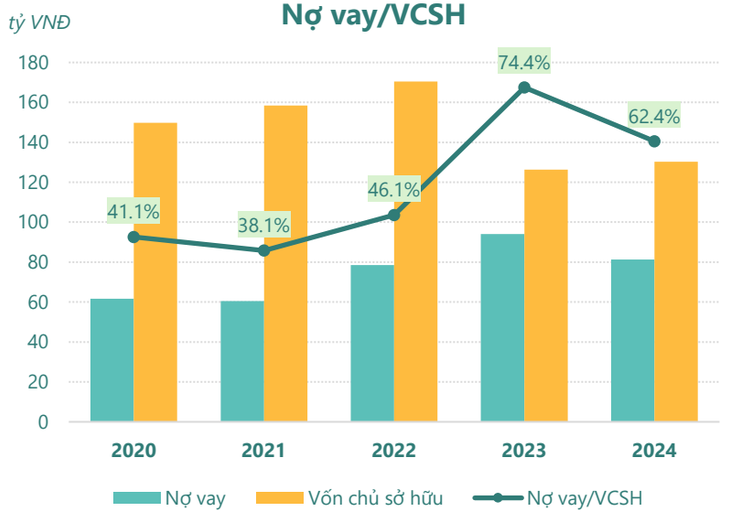
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



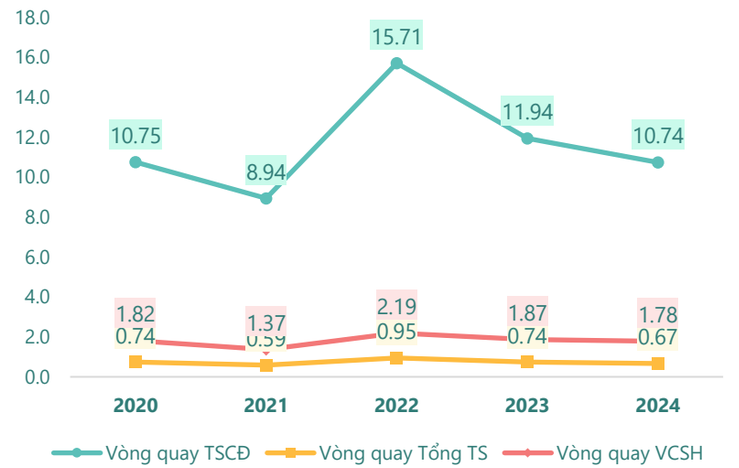
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



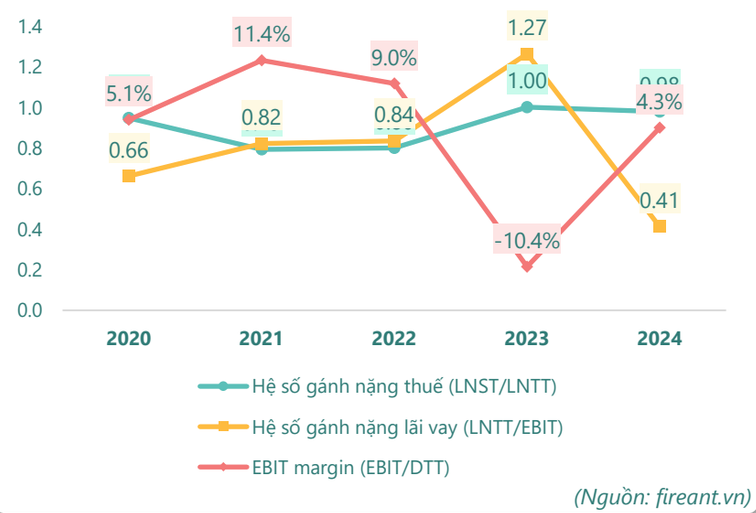
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



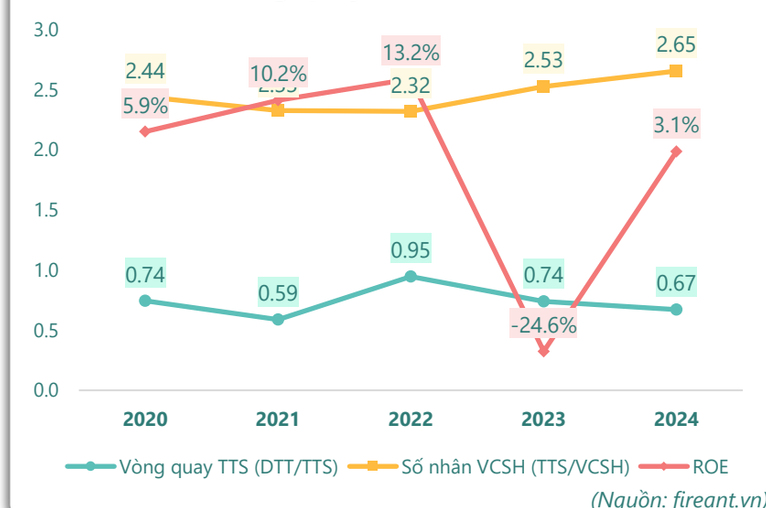
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



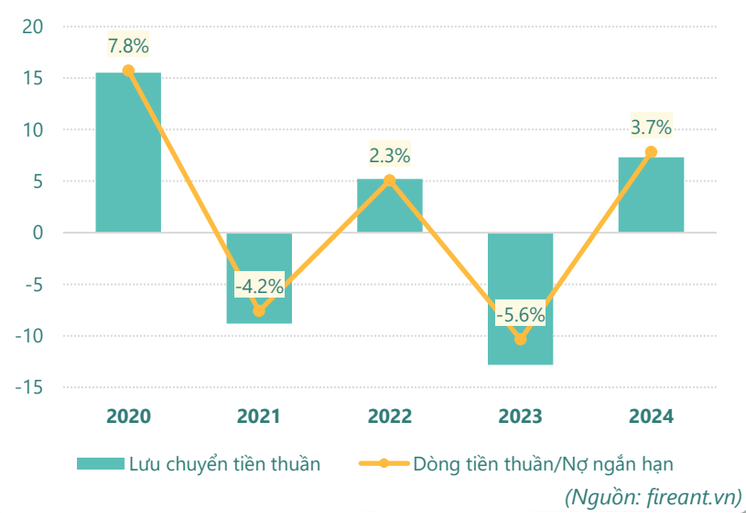
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**42.4**	**54.5**	**-22.2%**	**229**	**277**	**-17.4%**
Giá vốn hàng bán	31.0	59.1	-47.6%	176	221	-20.7%
Lợi nhuận gộp	11.4	-4.59	349%	53.1	55.7	-4.7%
Doanh thu HĐTC	0.12	0.04	193%	0.23	0.67	-66.2%
Chi phí TC	1.34	1.59	-15.7%	5.85	7.64	-23.5%
Chi phí lãi vay	1.34	1.59	-15.7%	5.79	7.63	-24.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.48	6.71	-18.4%	33.1	37.0	-10.5%
Chi phí QLDN	**1.67**	**2.06**	**-19.1%**	**8.77**	**46.4**	**-81.1%**
LN thuần từ HĐKD	3.04	-14.9	120%	5.69	-34.6	116%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-0.53**	**57.9%**	**-1.63**	**-1.86**	**12.6%**
LN trước thuế	2.82	-15.4	118%	4.06	-36.4	111%
Lợi nhuận sau thuế	**2.82**	**-15.5**	**118%**	**3.98**	**-36.5**	**111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.82**	**-15.5**	**118%**	**3.98**	**-36.5**	**111%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.15	-8.43	15.3	5.87	27.0	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.64	0.07	-2.00	-0.54	-17.3	-31.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-4.16	-7.80	-1.90	1.20	0.86
Tiền đầu kỳ	10.3	15.8	3.32	8.85	12.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	**5.52**	**-12.5**	**5.53**	**3.43**	**10.9**	**-7.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	3.32	8.85	12.3	23.2	15.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**313**	**326**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	183	225	-18.5%
Tiền và tương đương tiền	15.2	23.2	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.09	0.31	-72.8%
Phải thu ngắn hạn	151	181	-16.4%
Hàng tồn kho	11.7	15.6	-25.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	4.81	6.0%
Tài sản dài hạn	**130**	**101**	**28.4%**
Phải thu dài hạn	3.07	3.07	0.0%
Tài sản cố định	18.4	19.1	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.8	56.7	55.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.3**	**16.0**	**-10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	180	196	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**180**	**196**	**-8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	81.3	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.8	61.2	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**133**	**130**	**2.2%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)